

TẬP ĐOÀN CN THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

HỢP NHẤT

9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Nơi nhận:.....

TKHAT

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP
MỎ VIỆT BẮC TKV- CTCP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 3 2 8 1 /CMV-KTTKTC

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý III năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Mã chứng khoán: **MVB**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, Hà Nội

Điện thoại liên hệ/Tel: 04-3.6647515 Fax: 04-3.6647493

Email: hienlm@cmv.vn Website: www.cmv.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý III năm 2026

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày /10/2026 tại đường dẫn: www.cmv.vn.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....

- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

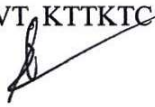
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố. 

Tài liệu đính kèm

- Các BCTC
- Văn bản giải trình

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: VT, KTTKTC



TỔNG GIÁM ĐỐC




Trịnh Hồng Ngân

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.573.032.077.060	1.345.899.872.233
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		117.356.796.821	197.112.003.848
1. Tiền	111		82.138.149.092	83.112.003.848
2. Các khoản tương đương tiền	112		35.218.647.729	114.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		314.514.878.148	311.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		314.514.878.148	311.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		385.574.137.729	359.501.398.600
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		326.012.868.856	260.153.162.165
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18.012.780.780	73.838.850.097
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		46.208.630.446	30.968.428.555
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		-4.672.194.168	-5.471.094.032
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		12.051.815	12.051.815
IV. Hàng tồn kho	140		701.424.502.577	444.656.042.722
1. Hàng tồn kho	141		701.695.405.371	444.926.945.516
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-270.902.794	-270.902.794
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		0	0
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		54.161.761.785	33.630.427.063
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		16.322.028.554	7.722.353.220
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		24.037.491.286	12.911.020.566
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		13.802.241.945	12.997.053.277
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.231.225.873.008	1.910.933.055.374
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		192.232.568.586	158.330.172.330
5. Phải thu dài hạn khác	215		192.232.568.586	158.330.172.330
II. Tài sản cố định	220		1.338.520.788.049	1.210.807.612.994
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.334.521.743.189	1.206.556.880.002
- Nguyên giá	222		6.522.769.430.210	6.331.521.370.957
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-5.188.247.687.021	-5.124.964.490.955
3. Tài sản cố định vô hình	227		3.999.044.860	4.250.732.992
- Nguyên giá	228		10.845.943.368	10.879.443.368
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-6.846.898.508	-6.628.710.376
IV. Bất động sản đầu tư	240		74.337.669.767	77.186.818.217
- Nguyên giá	241		107.725.874.427	107.725.874.427
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-33.388.204.660	-30.539.056.210

<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		19.012.507.707	33.923.300.029
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		19.012.507.707	33.923.300.029
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		13.783.963.043	17.673.625.649
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		1.740.000.000	1.740.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		16.607.900.000	16.607.900.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		-4.563.936.957	-674.274.351
VII. Tài sản dài hạn khác	270		593.338.375.856	413.011.526.155
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		572.603.646.718	392.872.212.048
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		20.734.729.138	20.139.314.107
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		3.804.257.950.068	3.256.832.927.607

1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.787.644.915.671	1.104.762.157.168
I. Nợ ngắn hạn	310		1.410.933.562.693	843.882.123.889
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		576.021.981.068	301.048.118.167
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		23.562.477.841	21.992.829.199
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		113.164.728.796	2.539.421.171
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		58.908.671.235	55.117.020.071
5. Phải trả người lao động	315		145.550.654.777	236.477.071.538
6. Chi phí phải trả ngắn hạn			28.630.514.886	13.248.130.743
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		878.305.094	523.853.051
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		13.657.704.930	9.080.897.504
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		232.640.413.319	110.502.863.626
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		94.587.662.045	0
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		123.330.448.702	93.351.918.819
II. Nợ dài hạn	330		376.711.352.978	260.880.033.279
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		1.100.118.104	1.182.282.768
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		368.989.183.952	253.492.243.154
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		6.622.050.922	6.205.507.357
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.016.613.034.397	2.152.070.770.439
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
2. Thặng dư vốn	412		238.647.849	238.647.849
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		20.258.800.000	20.258.800.000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-13.978.096.296	-13.978.096.296
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		467.437.297.603	405.989.317.493
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		142.338.298.175	330.247.246.269
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		66.372.910.344	60.176.541.545
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		75.965.387.831	270.070.704.724
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	430		350.318.087.066	359.314.855.124
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.804.257.950.068	3.256.832.927.607

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Thúy Nga

Lê Minh Hiền

Trịnh Hồng Ngân

TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CN MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Mẫu số B 02A - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày
 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 30/9/2026

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<i>I</i>	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		1.258.254.211.959	1.206.449.682.919	4.058.750.072.736	4.135.133.634.445
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		39.495.277	0	94.226.758	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.258.214.716.682	1.206.449.682.919	4.058.655.845.978	4.135.133.634.445
4. Giá vốn hàng bán	11		1.185.362.373.222	1.070.968.589.597	3.665.169.639.447	3.503.204.811.805
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		72.852.343.460	135.481.093.322	393.486.206.531	631.928.822.640
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		0	0	0	0
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		4.182.182.700	5.233.922.973	14.673.419.830	14.131.725.157
8. Chi phí tài chính	23		15.464.000.800	8.456.466.276	41.610.988.769	25.098.436.543
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		12.374.520.930	5.155.230.992	28.189.070.226	14.373.581.062
9. Chi phí bán hàng	25		24.354.362.556	23.664.790.051	73.349.685.397	80.591.391.247
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		31.537.010.372	86.235.398.383	221.410.176.389	289.342.794.142
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 +21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		5.679.152.432	22.358.361.585	71.788.775.806	251.027.925.865
12. Thu nhập khác	31		2.419.229.574	95.791.856	15.501.320.400	4.893.785.693
13. Chi phí khác	32		3.946.558.832	198.736.775	4.085.539.081	2.583.400.618
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-1.527.329.258	-102.944.919	11.415.781.319	2.310.385.075
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.151.823.174	22.255.416.666	83.204.557.125	253.338.310.940
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5.299.038.499	5.570.989.256	20.711.761.211	53.570.146.493
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	-595.415.031	1.691.237.990

<i>1</i>	2	3	4	5	6	7
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		-1.147.215.325	16.684.427.410	63.088.210.945	198.076.926.457
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		-11.183.794.970	9.572.118.797	30.523.442.431	165.650.976.017
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		10.036.579.645	7.112.308.613	32.564.768.514	32.425.950.440
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-107	91	290	1.578
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP

[Signature]

Phạm Thị Thúy Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

Lê Minh Hiền

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



[Signature]

Trịnh Hồng Ngân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 30/9/2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lý kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		83.204.557.125	253.338.310.940
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		184.054.309.443	202.433.371.616
- Các khoản dự phòng	03		98.094.968.352	148.405.698.390
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-142.099.508	2.072.029.266
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		-22.174.480.139	-12.753.301.148
- Chi phí đi vay	06		28.189.070.226	14.373.581.062
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		371.226.325.499	607.869.690.126
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-71.107.894.909	82.397.859.033
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-256.768.459.855	-262.161.933.821
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		184.246.557.733	113.162.302.532
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		-188.331.110.004	20.897.137.674
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Chi phí đi vay đã trả	14		-27.704.510.567	12.835.408.213
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-29.124.268.613	-70.208.545.114
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		21.181.949.793	1.192.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-52.802.069.764	-39.651.728.976
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-49.183.480.687	466.332.189.667
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-279.640.891.221	-283.929.229.714
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		10.835.821.292	215.481.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-224.917.167.125	-183.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		225.000.000.000	30.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	

1	2	3	4	5
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.882.755.677	12.537.820.148
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-257.839.481.377	-424.175.928.566
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			0
3. Tiền thu từ đi vay	33		808.006.655.560	582.268.950.570
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-570.372.165.069	-470.321.888.027
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-10.366.735.454	-120.295.171.369
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		227.267.755.037	-8.348.108.826
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-79.755.207.027	33.808.152.275
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		197.112.003.848	327.949.309.104
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		117.356.796.821	361.757.461.379

NGƯỜI LẬP



Phạm Thị Thúy Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Minh Hiền

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trịnh Hồng Ngân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng Năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Tập đoàn Công nghiệp than – Khoáng sản Việt Nam sở hữu 98,19% vốn điều lệ, còn lại là các cổ đông thể nhân.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh đa ngành trên nền gốc là sản xuất than.
3. Ngành nghề kinh doanh.
 - Khai thác và thu gom than cứng
 - Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng
 - Khai thác và thu gom than bùn
 - Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao
 - Sửa chữa máy móc thiết bị
 - Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác
 - Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
 - Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét
 - Sửa chữa thiết bị khác
 - Sản xuất khác chưa được phân vào đâu
 - Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)
 - Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động
 - Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng
 - Khai đá, cát, sỏi, đất sét. Bổ sung: Khai thác đất đá, đá, cát, sỏi, đất sét từ nguồn đất đá đổ thải trong khai thác mỏ.
 - Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa
 - Đúc sắt, thép
 - Sản xuất các cấu kiện kim loại
 - Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại
 - Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)
 - Rèn, dập, ép, và cán kim loại; luyện bột kim loại
 - Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại
 - Sản xuất máy bơm nước, máy nén, vôi và van khác
 - Sản xuất lò nung, lò luyện, lò nung
 - Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp
 - Sản xuất máy thông dụng khác
 - Sản xuất máy chuyên dụng khác
 - Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện, toa xe
 - Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học
 - Sửa chữa thiết bị điện
 - Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
 - Khai thác, xử lý và cung cấp nước
 - Thoát nước và xử lý nước thải
 - Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác
 - Đại lý ô tô và xe có động cơ khác
 - Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- Bán buôn đất đá, đá, cát, sỏi, đất sét được khai thác và/ hoặc được sản xuất từ nguồn đất đá đồ thải trong khai thác mỏ
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Vận tải hàng hóa đường sắt
- Vận tải hành khách đường bộ khác
- Xây dựng nhà để ở
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Xây dựng nhà không để ở
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Xây dựng công trình đường sắt
- Khai thác và thu gom than non
- Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở
- Xây dựng công trình đường bộ

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường là 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

6.1. Danh sách các công ty con;

6.1.1. Công ty cổ phần xi măng La Hiên – VVMI

- Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, xã La Hiên, tỉnh Thái Nguyên
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51,38%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51,38%

6.1.2. Công ty cổ phần xi măng Quán Triều – VVMI

- Địa chỉ: Xã An Khánh – Tỉnh Thái Nguyên
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 84,91%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 84,91%

6.1.3. Công ty cổ phần xi măng Tân Quang – VVMI

- Địa chỉ: Xóm 5, Phường Nông Tiến, Tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 57,14%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 57,14%

6.1.4. Công ty cổ phần cơ khí mô Việt Bắc – VVMI

- Địa chỉ: Xóm 2, Xã An Khánh, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.1.5. Công ty cổ phần Khách sạn Thái Nguyên – VVMI

- Địa chỉ: Số 2, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường Phan Đình Phùng, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.1.6. Công ty cổ phần kinh doanh vật tư thiết bị – VVMI

- Địa chỉ: Tổ 26 thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.1.7. Công ty cổ phần cơ khí thiết bị áp lực – VVMI

- Địa chỉ: Số nhà 506, đường Hà Huy Tập, Xã Phù Đồng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.1.8. Công ty cổ phần vật liệu xây dựng và kinh doanh tổng hợp – VVMI

- Địa chỉ: Thôn Tà Lại, Xã Hoàng Văn Thụ, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.2. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

6.2.1. Công ty CP thiết bị khai thác mỏ

- Địa chỉ: Số 65 Phố An Trạch, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 29%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 29%

6.3. Danh sách các đơn vị trực thuộc.

6.3.1. Công ty than Na Dương – VVMI – Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Khu 4, Xã Na Dương, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam

6.3.2. Công ty than Núi Hồng – VVMI- Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xóm Cây Thị, Xã Phú Xuyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

6.3.3. Công ty than Khánh Hoà – VVMI- Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xóm Cao Sơn 1, Phường Quan Triều, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

6.3.4. Trung tâm điều dưỡng ngành than – VVMI – Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Số 41 đường Thanh Niên, Phường Quang Trung, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

6.3.5. Văn phòng Tổng công ty

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót – phường Phương Liệt – Hà Nội

6.4. Các công ty đầu tư góp vốn của TCT:

6.4.1. Công ty CP Đầu tư Công nghiệp Thanh niên Hà Nội

- Địa chỉ: 14A Phan Chu Trinh, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 1,5%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 1,5%

6.4.2. Công ty CP Than điện Nông Sơn – TKV

- Địa chỉ: Thôn Nông Sơn, Xã Nông Sơn, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 10,79%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 10,79%

7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng người lao động bình quân trong niên độ: Đến ngày 30 tháng 6 năm 2026, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 3.099 người, trong đó số cán bộ quản lý là 557 người

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Có thể so sánh được các thông tin trên Báo cáo tài chính

9. Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán,...

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng theo thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025

2. Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính sửa đổi Thông tư 202.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VNĐ) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá hối đoái lựa chọn áp dụng khi kế toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng

- Tỷ giá giao dịch tính chéo đối với trường hợp ngân hàng không công bố tỷ giá giao dịch của đồng ngoại tệ;

- Giá mua vàng của Ngân hàng Nhà nước công bố hay giá mua tham chiếu của đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định để sử dụng khi đánh giá lại vàng tiền tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền : Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn , đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi , có tính thanh khoản cao , có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại từ 12 tháng trở xuống kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán (ngắn hạn) hoặc có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường (dài hạn), như tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, thương phiếu, các khoản cho vay và các loại chứng khoán nợ khác. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được trình bày trong chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, nếu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng theo các quy định khác thì các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được giảm trừ trực tiếp vào giá trị khoản đầu tư.

c) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: Công ty con là những đơn vị mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Công ty liên kết là tất cả các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

d) Đầu tư vào đơn vị khác: Phản ánh các khoản đầu tư vào vốn chủ sở hữu của đơn vị khác nhưng doanh nghiệp không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, ảnh hưởng đáng kể (ngoài chứng khoán kinh doanh, các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết) và đầu tư vào hợp đồng BCC mà

doanh nghiệp không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng và có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường. Các khoản đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc. Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy: Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh). Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo: Căn cứ trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của bên được đầu tư. Trường hợp bên được đầu tư là Công ty mẹ, căn cứ trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

đ) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn. Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau: Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm 30%, từ 1 năm đến dưới 2 năm là 50%, từ 2 năm đến dưới 3 năm là 70%, từ 3 năm trở lên là 100%

7. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

- Việc xác định giá gốc hàng tồn kho, xác định giá trị thuần có thể thực hiện được, lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho và ghi nhận chi phí liên quan đến hàng tồn kho,...) được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 - Hàng tồn kho.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Tổng Công ty trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ

- Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu.

- Chính sách kế toán liên quan đến hàng tồn kho đối với những hợp đồng có rủi ro lớn.

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hình đối với từng trường hợp được áp dụng phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau khi đưa tài sản cố định vào hoạt động (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ và trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng công ty. Tài sản cố định hữu hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính với khung khấu hao theo quy định.

9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học.

10. Nguyên tắc kế toán các loại hợp đồng hợp tác kinh doanh.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ: chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí thuê nhà, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa lớn tài sản, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, ... và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Tổng Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Tổng Công ty.

12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán : Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc , theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính , khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn , khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn . Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận: Về thời điểm ghi nhận: Là thời điểm không có quyền từ chối chi trả cổ tức, lợi nhuận: Đối với doanh nghiệp thuộc đối tượng điều chỉnh của pháp luật về chứng khoán thì thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức được căn cứ theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Đối với các doanh nghiệp còn lại thì thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức được căn cứ theo quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ của doanh nghiệp.

Về nguyên tắc hạch toán: Cổ tức, lợi nhuận phải trả bằng tiền hoặc bằng tài sản phi tiền tệ thì ghi giảm LNSTCPP và ghi tăng khoản phải trả về cổ tức, lợi nhuận. Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc các trường hợp tương tự thì ghi giảm LNSTCPP hoặc các nguồn thuộc VCSH và ghi tăng vốn khác khi phát hành cổ phiếu, phân phối lợi nhuận. Khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thì ghi giảm vốn khác và ghi tăng vốn góp của chủ sở hữu.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong năm báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ: (có hiệu lực từ 01/01/2026), doanh thu chờ phân bổ (tài khoản 3387 - trước đây là doanh thu chưa thực hiện) được ghi nhận khi doanh nghiệp đã thu tiền trước nhưng chưa hoàn thành nghĩa vụ cung cấp hàng hóa/dịch vụ, hoặc liên quan đến nhiều kỳ kế toán. Nguyên tắc chính là phân bổ dần vào doanh thu (TK 511) theo thời gian cung cấp dịch vụ hoặc thời gian sử dụng hàng hóa, đảm bảo nguyên tắc phù hợp

16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra ; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”. Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán. Dự phòng phải trả của Tổng Công ty bao gồm : dự phòng phải trả phí hoàn nguyên môi trường.

17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: thuế TNDN hoãn lại được hạch toán dựa trên chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế. Nguyên tắc chính bao gồm việc ghi nhận tài sản thuế hoãn lại (TK 243) và thuế hoãn lại phải trả (TK 347) theo quy tắc bù trừ, sử dụng thuế suất dự kiến áp dụng khi chênh lệch được hoàn nhập.

18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính : Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Việc vốn hóa lãi vay vào giá trị công trình chỉ áp dụng khi công trình chưa hoàn thành và sẵn sàng sử dụng và thực hiện theo quy định của VAS 16.

20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Khoản vốn góp huy động, nhận từ các chủ sở hữu luôn được ghi nhận theo số thực góp, không ghi nhận theo số cam kết sẽ góp của các chủ sở hữu. Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản phi tiền tệ thì doanh nghiệp phải ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại ngày góp vốn. Trường hợp doanh nghiệp có vốn góp bằng ngoại tệ: việc xác định phần vốn góp thừa, thiếu, đủ so với vốn điều lệ được căn cứ theo quy định của pháp luật về đầu tư và phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ trong kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại từng thời điểm thực góp vốn; Không được đánh giá lại các khoản nhận góp vốn bằng ngoại tệ.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận theo nguyên tắc: sử dụng tỷ giá giao dịch thực tế (bình quân mua-bán của ngân hàng) tại thời điểm phát sinh, đánh giá lại cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, và hạch toán chênh lệch qua tài khoản 413, sau đó kết chuyển vào doanh thu tài chính (515) hoặc chi phí tài chính (635)

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn góp của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông).

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- + Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu có liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan đến khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

- + Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

- + Doanh thu hợp đồng xây dựng.

+ Doanh thu bán bất động sản là các căn hộ du lịch, văn phòng kết hợp lưu trú hoặc sản phẩm tương tự.

+ Doanh thu bán BĐSĐT.

- Doanh thu hoạt động tài chính: được ghi nhận dựa trên nguyên tắc cơ sở dồn tích, khi lợi ích kinh tế chắc chắn thu được, không phân biệt đã thu tiền hay chưa. Doanh thu ghi nhận theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, bao gồm lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia và chênh lệch tỷ giá.

- Thu nhập khác: ghi nhận các khoản thu không thường xuyên, ngoài hoạt động kinh doanh chính, mang lại lợi ích kinh tế làm tăng vốn chủ sở hữu.

23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: chỉ hạch toán các khoản thực tế phát sinh, ghi giảm trừ trực tiếp vào doanh thu trong kỳ và theo dõi chi tiết từng loại

24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: ghi nhận chính xác chi phí tương ứng với doanh thu, mở rộng phạm vi bao gồm tài sản sinh học, và cho phép áp dụng phương pháp chi phí chuẩn để xác định giá trị hàng xuất kho

25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: nguyên tắc kế toán chi phí tài chính (Tài khoản 635) tuân thủ nguyên tắc thận trọng và phù hợp, ghi nhận các khoản lỗ/chi phí liên quan đến đầu tư, đi vay, và chênh lệch tỷ giá. Chi phí được ghi nhận ngay khi phát sinh, kể cả khi chưa thực chi tiền nếu có khả năng chắc chắn

26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp, thận trọng, phản ánh đúng thực tế phát sinh trong kỳ, không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Chi phí phải được phân loại rõ ràng và kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh

27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư.

28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Công ty tính và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Cuối năm tài chính, căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế, nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm nhỏ hơn số phải nộp cho năm đó, ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thêm vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Trường hợp số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp của năm đó, phải ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp.

Khi lập Báo cáo tài chính, xác định chi phí thuế thu nhập hoãn lại theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Thuế thu nhập doanh nghiệp”.

29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	4.488.984.605	4.977.244.999
- Tiền gửi không kỳ hạn	77.649.164.487	78.134.758.849
- Tiền đang chuyển	0	
- Tương đương tiền	35.218.647.729	114.000.000.000
+ Ngân hàng Vietcombank	0	29.000.000.000
+ Ngân hàng Vietinbank	22.000.109.589	12.000.000.000
+ Ngân hàng VIB Hà Nội	5.000.000.000	
+ Ngân hàng BIDV	8.218.538.140	73.000.000.000
Cộng	117.356.796.821	197.112.003.848

2. Các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chi tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Ngắn hạn						
+ Tiền gửi có kỳ hạn	314.514.878.148	314.514.878.148		311.000.000.000	311.000.000.000	
Ngân hàng Vietinbank	116.529.767.123	116.529.767.123		150.000.000.000	150.000.000.000	
Ngân hàng MB	42.058.410.959	42.058.410.959		50.000.000.000	50.000.000.000	
Ngân hàng BIDV	134.136.164.384	134.136.164.384		91.000.000.000	91.000.000.000	
Ngân hàng Vietcombank	10.000.000.000	10.000.000.000		20.000.000.000	20.000.000.000	
Khác	11.790.535.682	11.790.535.682				
Cộng	314.514.878.148	314.514.878.148	0	311.000.000.000	311.000.000.000	0

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo phụ biểu 02C1-TM-TKV, 02C2-TM-TKV, 02C3-TM-TKV)

3. Phải thu của khách hàng (chi tiết như phụ biểu 03A-TM-TKV, 03B-TM-TKV, 03C-TM-TKV, 03D-TM-TKV, 06-TM-TKV)

4. Phải thu khác (chi tiết theo phụ biểu 04-TM-TKV)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Cộng	Cuối năm	Đầu năm
-------------	-----------------	----------------

Chi tiêu		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;					
b) Hàng tồn kho;			12.051.815		12.051.815
C) TSCĐ;					
d) Tài sản khác.					
Cộng			12.051.815		12.051.815

6. *Nợ xấu (chỉ tiết theo phụ biểu 06-TM-TKV)*

7. *Hàng tồn kho:*

Chi tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường			2.466.426.920	
- Nguyên liệu, vật liệu	103.738.856.174	270.902.794	64.217.678.175	270.902.794
- Công cụ, dụng cụ	1.253.966.894		337.259.899	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	496.580.843.601		195.241.511.661	
- Sản phẩm	71.392.697.839		179.506.426.615	
- Hàng hóa	28.729.040.863		3.157.642.246	
Cộng	701.695.405.371	270.902.794	444.926.945.516	270.902.794

8. *Tài sản dở dang dài hạn (chỉ tiết theo phụ biểu 08A-TM-TKV, 08B-TM-TKV)*

Chi tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao quá trình sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn một cách bất thường)				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)	19.012.507.707	19.012.507.707	33.923.300.029	33.923.300.029
- Mua sắm	0	0		
- XD CB	19.012.507.707	19.012.507.707	33.923.300.029	33.923.300.029
- Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ	0	0		
- Nâng cấp cải tạo TSCĐ				
Cộng	19.012.507.707	19.012.507.707	33.923.300.029	33.923.300.029

9. *Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (chỉ tiết theo phụ biểu 09-TM-TKV)*

10. *Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (chỉ tiết theo phụ biểu 10-TM-TKV)*

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (chi tiết theo phụ biểu 11-TM-TKV)
12. Tài sản sinh học
13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (chi tiết theo phụ biểu 12A-TM-TKV, 12B-TM-TKV)
14. Chi phí chờ phân bổ (chi tiết theo phụ lục 13-TM-TKV)
15. Tài sản khác
16. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	Cuối năm	Trong năm		Đầu năm
		Tăng	Giảm	
a) Vay ngắn hạn (thuyết minh chi tiết theo đối tượng nếu có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư các khoản vay ngắn hạn)	160.275.266.894	607.907.116.208	496.981.688.914	49.349.839.600
b) Vay dài hạn (tương tự ngắn hạn)	441.354.330.377	200.099.539.352	73.390.476.155	314.645.267.180
- Nợ dài hạn đến hạn trả	72.365.146.425	84.602.598.554	73.390.476.155	61.153.024.026
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	15.026.255.376	235.358.284		14.790.897.092
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	9.116.800.000	7.282.200.000		1.834.600.000
- Kỳ hạn từ 5-10 năm	344.846.128.576	107.979.382.514	0	236.866.746.062
- Kỳ hạn trên 10 năm				
c) Các khoản vay từ các bên liên quan				
Cộng				

17. Phải trả người bán (chi tiết theo phụ biểu số 16A-TM-TKV, 16B-TM-TKV, 16C-TM-TKV, 16D-TM-TKV, 16E-TM-TKV, 16F-TM-TKV)

18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	113.164.728.796	2.539.421.171

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (chi tiết theo phụ biểu số 19-TM-TKV)

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)	28.630.514.886	13.248.130.743
- Chi phí SCL TSCĐ	0	
- Chi phí lãi vay phải trả	1.244.634.603	760.074.945
- Chi phí bản quyền thương hiệu	4.674.902.229	0
- Chi phí phải trả khác	22.710.978.054	12.488.055.798
b) Dài hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)	0	0
Cộng	28.630.514.886	13.248.130.743

21. Phải trả khác

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	13.657.704.930	9.080.897.504
- Kinh phí công đoàn	665.860.331	331.528.540
- Bảo hiểm xã hội	0	0
- Bảo hiểm y tế	588.510	0
- Bảo hiểm thất nghiệp	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	78.286.862	77.236.342
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.912.969.227	8.672.132.622
Cộng	0	0

22. Doanh thu chờ phân bổ

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết từng nội dung)	878.305.094	523.853.051
- Doanh thu nhận trước	878.305.094	184.251.876
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	339.601.175
b) Dài hạn (chi tiết từng nội dung)	1.100.118.104	1.182.282.768
- Doanh thu nhận trước	1.100.118.104	1.182.282.768
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng nội dung, lý do không có khả năng thực hiện được hợp đồng với khách hàng)	0	0
Cộng		

23. Trái phiếu phát hành

24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

25. Dự phòng phải trả

Khoản mục	Đầu năm	Số dự phòng tăng trong năm	Số dự phòng giảm trong năm	Cuối năm
a) Ngắn hạn (Chi tiết theo từng loại dự phòng phải trả)				
- Dự phòng phải trả khác	0	94.587.662.045	0	94.587.662.045
Cộng	0	94.587.662.045	0	94.587.662.045
b) Dài hạn (tương tự ngắn hạn)				
- Dự phòng phải trả khác (chi phí hoàn nguyên MT)	6.205.507.357	416.543.565	0	6.622.050.922
Cộng	6.205.507.357	416.543.565	0	6.622.050.922

26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
-----------	----------	---------

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu	20.734.729.138	20.139.314.107
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Khoản mục		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	20%	20%
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

27. **Vốn chủ sở hữu**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Khoản mục		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của các đối tượng khác	1.031.041.000.000	1.031.041.000.000
Cộng	18.959.000.000	18.959.000.000
	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận
d) Cổ phiếu

Khoản mục		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	105.000.000	105.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	105.000.000	105.000.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000 đồng	0	0

27. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Lợi ích cổ đông KKS		
A	1	2	3	4	5	6	7	8		
Số dư đầu năm trước	1.050.000.000.000	238.647.849		20.258.800.000	(13.978.096.296)		289.392.780.821	353.647.012.724		
- Tăng vốn trong năm trước										
- Lãi trong năm trước										
- Tăng khác										
- Giảm vốn trong năm trước							227.347.510.903	49.459.398.650		
- Lỗ trong năm trước										
- Giảm khác										
Số dư đầu năm nay	1.050.000.000.000	238.647.849		20.258.800.000	(13.978.096.296)		330.247.246.269	359.314.855.124	1.746.081.452.946	
- Tăng vốn trong năm nay									-	
- Lãi trong năm nay							75.965.387.831	32.564.768.514	108.530.156.345	
- Tăng khác									-	
- Giảm vốn trong năm nay							263.874.335.925	41.561.536.572	305.435.872.497	
- Lỗ trong năm nay									-	
- Giảm khác									-	
Số dư cuối năm	1.050.000.000.000	238.647.849	-	20.258.800.000	(13.978.096.296)	-	142.338.298.175	350.318.087.066	1.549.175.736.794	

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa (trừ doanh thu bán, thanh lý bất động sản đầu tư)	3.873.011.492.488	3.976.327.297.906
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (trừ dịch vụ xây dựng)	185.738.580.248	158.806.336.539
Cộng	4.058.750.072.736	4.135.133.634.445
b) Doanh thu từ các bên liên quan (chi tiết theo Biểu 02B-TKV)		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Khoản chiết khấu thương mại	94.226.758	0
Cộng	94.226.758	0

3. Giá vốn hàng bán

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán (trừ giá trị còn lại và chi phí bán, thanh lý bất động sản đầu tư)	3.499.162.559.675	3.377.570.390.336
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (bao gồm cả dịch vụ xây dựng)	166.007.079.772	125.634.421.469
Cộng	3.665.169.639.447	3.503.204.811.805

4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT**5. Doanh thu hoạt động tài chính**

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.099.778.184	12.537.820.148
- Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ	0	
- Lãi chênh lệch tỷ giá	0	0
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	124.062.202	21.270.987
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ	142.099.508	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.307.479.936	1.572.634.022
Cộng	14.673.419.830	14.131.725.157

6. Chi phí tài chính

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Chi phí đi vay	0	
+Lãi vay ngắn hạn	6.453.819.447	5.596.372.071
+ Lãi vay dài hạn	21.735.250.779	8.777.208.991
+ Khác	0	8.386.642.264
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	353.035.870	1.143.185.785
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ	0	2.072.029.266
- Chiết khấu thanh toán phải trả	9.179.220.067	0
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	3.889.662.606	-877.001.834
Cộng	41.610.988.769	25.098.436.543

7. Thu nhập khác

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
-----------	---------	-----------

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	11.291.724.462	215.481.000
- Tiền phạt thu được	4.351.612	19.777.800
- Các khoản khác	4.205.244.326	4.658.526.893
Cộng	15.501.320.400	4.893.785.693

8. Chi phí khác

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Các khoản bị phạt	290.939.671	1.077.500.000
- Các khoản chi phí khác	3.794.599.410	1.505.900.618
Cộng	4.085.539.081	2.583.400.618

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	123.333.093.488	146.519.803.548
- Tiền lương	105.063.294.398	129.768.982.923
- Bảo hiểm, KPCĐ	12.452.160.886	10.851.787.680
- Tiền ăn ca	5.817.638.204	5.899.032.945
Chi phí năng lượng	1.437.222.151	1.153.221.233
Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	5.047.546.570	5.720.078.942
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.020.170.403	3.314.907.380
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.710.601.022	3.892.062.420
Thuế và lệ phí	3.133.289.760	26.778.838.670
Chi phí dự phòng	-500.000.000	-685.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.500.926.368	19.909.838.349
Chi phí khác bằng tiền	63.727.326.627	82.739.043.600
Cộng	221.410.176.389	289.342.794.142
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	30.074.132.803	36.785.983.572
- Tiền lương	24.893.158.328	32.295.803.496
- Bảo hiểm, KPCĐ	4.148.529.811	3.495.796.083
- Tiền ăn ca	1.032.444.664	994.383.993
Chi phí năng lượng	206.775.803	137.777.130
Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	11.492.236.238	9.519.865.068
Chi phí đồ dùng văn phòng	263.023.154	355.123.862
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.528.336.659	2.137.829.216
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.139.817.443	13.204.356.401
Chi phí khác bằng tiền	18.645.363.297	18.450.455.998
Cộng	73.349.685.397	80.591.391.247
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
Bán thành phẩm mua ngoài	573.271.903.995	380.300.392.269
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	2.082.621.640.782	2.082.161.652.197
- Nguyên liệu	1.017.610.042.918	1.153.088.715.413
- Nhiên liệu	750.987.489.284	622.339.248.021
- Động lực	314.024.108.580	306.733.688.763
Chi phí nhân công	440.220.171.385	500.275.595.746

- Tiền lương	373.045.628.355	434.065.198.615
- Bảo hiểm, KPCĐ	50.228.501.410	48.530.607.293
- Ăn ca	16.946.041.620	17.679.789.838
Chi phí khấu hao TSCĐ	184.054.309.443	202.433.371.616
Chi phí dịch vụ mua ngoài	239.562.168.979	243.413.046.581
Chi phí khác bằng tiền	537.236.195.279	636.565.305.145
Tổng cộng	4.056.966.389.863	4.045.149.363.554
Sản xuất than	Năm nay	Năm trước
Bán thành phẩm mua ngoài	573.271.903.995	380.300.392.269
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	422.614.339.316	291.812.624.686
- Nguyên liệu	83.578.161.164	82.680.059.926
- Nhiên liệu	320.852.826.776	192.761.288.682
- Động lực	18.183.351.376	16.371.276.078
Chi phí nhân công	165.551.650.019	227.598.391.867
- Tiền lương	132.889.459.882	194.747.527.470
- Bảo hiểm, KPCĐ	24.675.344.896	24.123.079.995
- Ăn ca	7.986.845.241	8.727.784.402
Chi phí khấu hao TSCĐ	70.134.742.676	49.220.424.313
Chi phí dịch vụ mua ngoài	125.221.005.009	139.383.115.126
Chi phí khác bằng tiền	402.612.171.602	499.499.796.181
Cộng	1.759.405.812.617	1.587.814.744.442
SXVLXD	Năm nay	Năm trước
Bán thành phẩm mua ngoài	0	0
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	1.218.146.577.274	1.158.264.574.299
- Nguyên liệu	505.944.066.260	451.237.963.896
- Nhiên liệu	426.516.647.791	426.517.863.776
- Động lực	285.685.863.223	280.508.746.627
Chi phí nhân công	187.696.745.328	184.388.226.087
- Tiền lương	165.542.758.900	162.998.212.947
- Bảo hiểm, KPCĐ	16.130.493.635	15.432.846.945
- Ăn ca	6.023.492.793	5.957.166.195
Chi phí khấu hao TSCĐ	106.878.811.317	143.432.508.031
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.870.677.511	60.226.546.538
Chi phí khác bằng tiền	89.496.244.091	97.226.034.464
Cộng	1.678.089.055.521	1.643.537.889.419
SX cơ khí	Năm nay	Năm trước
Bán thành phẩm mua ngoài	0	0
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	337.923.838.869	529.914.834.457
- Nguyên liệu	333.398.937.628	525.465.969.585
- Nhiên liệu	1.345.776.715	1.065.168.915
- Động lực	3.179.124.526	3.383.695.957
Chi phí nhân công	40.626.608.186	39.620.031.151
- Tiền lương	34.814.088.436	33.911.890.633
- Bảo hiểm, KPCĐ	4.490.413.503	4.334.936.857
- Ăn ca	1.322.106.247	1.373.203.661
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.304.518.074	2.453.934.665
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.964.729.665	11.009.854.594
Chi phí khác bằng tiền	7.230.470.834	5.469.757.785

Cộng	396.050.165.628	588.468.412.652
Sản xuất sản phẩm khác	Năm nay	Năm trước
Bán thành phẩm mua ngoài	0	0
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	98.802.108.450	89.587.225.478
- Nguyên liệu	93.783.827.661	84.870.223.775
- Nhiên liệu	23.683.088	15.070.951
- Động lực	4.994.597.701	4.701.930.752
Chi phí nhân công	25.209.501.204	23.623.667.421
- Tiền lương	20.928.331.256	19.923.587.029
- Bảo hiểm, KPCĐ	3.108.400.797	2.566.288.633
- Ăn ca	1.172.769.151	1.133.791.759
Chi phí khấu hao TSCĐ	762.972.773	2.798.109.854
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.342.485.069	4.114.848.259
Chi phí khác bằng tiền	1.708.441.202	1.371.105.316
Cộng	131.825.508.698	121.494.956.328
Kinh doanh dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Bán thành phẩm mua ngoài		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	5.134.776.873	12.582.393.277
- Nguyên liệu	905.050.205	8.834.498.231
- Nhiên liệu	2.248.554.914	1.979.855.697
- Động lực	1.981.171.754	1.768.039.349
Chi phí nhân công	21.135.666.648	25.045.279.220
- Tiền lương	18.870.989.881	22.483.980.536
- Bảo hiểm, KPCĐ	1.823.848.579	2.073.454.863
- Ăn ca	440.828.188	487.843.821
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.973.264.603	4.528.394.753
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.163.271.725	28.678.682.064
Chi phí khác bằng tiền	36.188.867.550	32.998.611.399
Cộng	91.595.847.399	103.833.360.713

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	20.711.761.211	53.570.146.493
Chi phí thuế TNDN hoãn lại (**)	-595.415.031	1.691.237.990
Chi phí thuế TNDN (*)		
(**) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		1.691.237.990
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-595.415.031	1.691.237.990
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		1.691.237.990

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

2. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	808.006.655.560	582.268.950.570
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	570.372.165.069	470.321.888.027
--	-----------------	-----------------

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau

Họ và tên	Lương	Phụ cấp
Hội đồng quản trị		
Ông Lê Quang Bình - Chủ tịch Hội đồng quản trị		31.000.000
Ông Bùi Trần Đông		24.800.000
Ông Đặng Văn Tùng - Thành viên Hội đồng quản trị	270.000.000	
Ông Trịnh Hồng Ngân - Thành viên Hội đồng quản trị		48.600.000
Ông Vũ Minh Tân - Thành viên Hội đồng quản trị	486.000.000	
Ông Ngô Ngọc Sơn	108.000.000	
Ban kiểm soát		
Bà Lê Thị Thu Hiền - Trưởng Ban kiểm soát	504.000.000	
Bà Nguyễn Thị Lịch - Thành viên Ban kiểm soát		25.000.000
Ông Nguyễn Văn Tảo - Thành viên Ban kiểm soát		45.000.000
Bà Lê Thị Thu Trang - Thành viên Ban kiểm soát		20.000.000
Ban giám đốc		
Ông Trịnh Hồng Ngân - Tổng Giám đốc	540.000.000	
Ông Nguyễn Văn Dũng - Phó Tổng Giám đốc	486.000.000	
Ông Phạm Thanh Hải - Phó Tổng Giám đốc	486.000.000	
Ông Nguyễn Thạc Tân - Phó Tổng Giám đốc	486.000.000	
Hoàng Kiều Hưng - Phó Tổng giám đốc	459.000.000	
Kế toán trưởng		
Lê Minh Hiền - Kế toán trưởng	450.000.000	
	4.275.000.000	194.400.000

X. Những nội dung sửa đổi, bổ sung biểu mẫu, tên và nội dung các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính so với biểu mẫu Báo cáo tài chính được Bộ Tài chính quy định (nếu có)

- Tên các chỉ tiêu có sửa đổi, bổ sung thay đổi theo quy định: ...
- Nội dung các chỉ tiêu có sửa đổi, bổ sung thay đổi theo quy định:
- Lý do thay đổi:...

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Thúy Nga

Lê Minh Hiền



Trịnh Hồng Ngân